

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRONG QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
						Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	29.627,00	0,67	29.627,67	650,57	1.360,13	3.207,16	3.374,13	609,14	3.368,04	1.421,52	2.672,01	2.750,60	2.482,70	3.367,51	2.207,04	2.157,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27.787,00	-	27.787,00	516,54	1.249,82	3.067,11	3.248,82	-	3.133,41	1.340,45	2.625,15	2.649,94	2.432,89	3.286,15	2.171,51	2.065,21
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	27.787,00	-	27.787,00	516,54	1.249,82	3.067,11	3.248,82	-	3.133,41	1.340,45	2.625,15	2.649,94	2.432,89	3.286,15	2.171,51	2.065,21
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	331,37	331,37	4,86	24,35	5,07	-	290,89	-	4,25	1,21	0,22	-	0,52	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	625,00	-	625,00	71,96	53,22	96,02	84,45	16,21	-	24,82	31,90	50,57	38,91	47,01	35,53	74,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	640,62	640,62	54,60	32,74	38,96	40,86	298,69	2,94	45,98	13,75	49,87	10,89	33,82	-	17,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	243,67	243,67	2,61	-	-	-	3,35	231,69	6,02	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.802,00	-	5.802,00	600,09	324,56	524,45	501,37	345,09	544,34	802,39	331,57	459,00	306,39	437,95	217,97	406,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.064,00	-	1.064,00	-	105,74	160,66	129,79	49,44	-	157,41	77,42	96,36	53,87	86,40	35,07	111,88
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	302,00	-	302,00	177,37	-	-	-	-	124,63	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	41,00	-	41,00	14,04	6,33	3,60	1,64	0,31	1,97	1,91	1,50	3,37	1,42	3,17	1,28	0,46
2.4	Đất quốc phòng	CQP	22,00	1,83	23,83	0,40	0,05	0,06	-	0,03	0,04	5,20	0,01	-	4,00	0,01	-	14,03
2.5	Đất an ninh	CAN	16,00	0,52	16,52	3,21	0,20	0,20	0,20	1,38	1,70	6,94	0,20	1,70	0,20	0,20	0,20	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích tính phân bổ (ha)	Diện tích huyện xác định (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
						Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cản Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(19)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,00	4,08	104,08	32,59	5,48	8,76	7,62	5,45	6,23	11,96	3,43	6,14	2,13	5,38	3,60	5,31
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,00	-	3,00	0,38	0,20	0,40	0,20	0,20	0,09	-	0,20	0,31	-	0,08	0,20	0,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,00	-	12,00	4,19	0,10	0,60	0,27	0,13	0,37	5,18	0,08	0,19	0,24	0,36	0,15	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,00	-	84,00	28,02	4,74	6,36	5,79	4,27	5,77	6,78	3,15	5,64	1,89	4,94	3,25	3,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,00	4,08	5,08	-	0,44	1,40	1,36	0,85	-	-	-	-	-	-	-	1,03
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	602,66	-	602,66	54,28	13,98	6,64	12,74	25,17	52,30	297,45	1,80	81,45	15,11	14,80	13,63	13,30
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	252,00	-	252,00	-	-	-	-	-	-	252,00	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	105,00	-	105,00	-	-	-	-	-	50,00	-	-	55,00	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,00	-	76,00	12,84	0,47	0,78	0,37	17,33	0,69	12,91	0,41	0,25	0,60	11,69	12,28	5,38
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,00	-	132,00	30,41	10,66	5,86	12,37	7,84	1,61	32,54	1,39	2,42	14,51	3,11	1,35	7,92
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	37,66	37,66	11,03	2,85	-	-	-	-	-	-	23,78	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.712,00	7,35	2.719,39	167,77	125,56	267,77	288,36	82,10	303,92	256,59	164,31	230,99	203,99	283,56	132,51	211,96

[illegible]

[illegible]

Phụ lục 2:
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 CỦA HUYỆN CHÂU THÀNH
(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Cấn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	867,03	187,65	17,24	29,13	26,59	27,44	82,13	232,14	25,69	92,22	35,12	32,59	34,81	44,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	274,52	69,32	4,01	16,22	5,44	-	55,60	68,76	11,58	13,68	2,58	3,81	6,64	16,89
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	274,52	69,32	4,01	16,22	5,44	-	55,60	68,76	11,58	13,68	2,58	3,81	6,64	16,89
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	53,26	2,08	0,05	0,10	-	6,47	0,31	12,64	0,10	17,69	13,16	0,10	-	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	515,14	112,55	12,68	12,65	15,77	19,45	24,43	149,88	13,85	60,15	18,69	21,85	26,67	26,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,11	3,70	0,50	0,16	5,38	1,52	1,79	0,86	0,16	0,70	0,70	6,84	1,50	0,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		240,28	0,60	0,60	0,60	5,92	14,01	201,63	0,60	4,60	0,60	0,60	9,31	0,60	0,60
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	176,27	0,60	0,60	0,60	5,92	-	151,63	0,60	4,60	0,60	0,60	9,31	0,60	0,60
2.2	Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	14,01	-	-	-	-	14,01	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	21,76	-	-	-	-	-	21,76	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	NTS/NNP	28,24	-	-	-	-	-	28,24	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		38,61	2,53	1,07	1,09	1,36	-	10,00	13,80	1,00	1,76	1,00	2,69	1,10	1,21
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	16,77	0,22	1,07	1,09	1,06	-	5,00	1,36	1,00	1,76	1,00	1,00	1,00	1,21
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	12,06	1,17	-	-	0,30	-	5,00	3,80	-	-	-	1,69	0,10	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,43	0,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	9,35	0,71	-	-	-	-	-	8,64	-	-	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

- PNN là mã đất theo quy hoạch;

- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

(Kèm theo Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 19 tháng 03 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn An Châu	Xã An Hòa	Xã Càn Đăng	Xã Vĩnh Hanh	Xã Bình Thạnh	Thị trấn Vĩnh Bình	Xã Bình Hòa	Xã Vĩnh An	Xã Hòa Bình Thạnh	Xã Vĩnh Lợi	Xã Vĩnh Nhuận	Xã Tân Phú	Xã Vĩnh Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,53	-	-	-	-	-	0,53	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,01	-	-	-	-	-	-	0,70	-	0,31	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,80	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9,74	-	-	-	-	-	8,98	-	-	0,76	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,98	-	-	-	-	-	8,98	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17,58	1,00	-	1,00	1,00	0,10	1,00	8,48	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,94	-	-	-	-	-	-	1,94	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	15,54	1,00	-	1,00	1,00	-	1,00	6,54	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]